TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-3-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và bà Nguyễn Thị Lựu
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 252 /2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 10, thôn T, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chị T có mặt.

2. Bị đơn: Trương Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 10, thôn T, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh H vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Trương Văn H1, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn T, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3.2. Bà Lương Thị D1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn T, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Ông H1, bà D1 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2022, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Trương Văn H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 13/01/2002 tại UBND xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H nghiện rượu, mỗi lần uống say là chửi bố mẹ vợ, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay xảy ra cãi vã, anh H thường xuyên đánh chị và đập phá đồ đạc. Đã có lần chị lên Tòa án định làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó chị suy nghĩ lại, tạo cơ hội cho anh H thay đổi

nhưng anh H không thay đổi mà còn uống rượu nhiều hơn trước dẫn đến vợ chồng ngày càng mâu thuẫn. Năm 2018, anh H đốt quần áo của chị, đuổi chị đi nên chị đã đưa 03 con về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh H.

* *Về con chung*: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Trương Thị L1, sinh ngày 01/01/2003, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Trương Đ2, sinh ngày 19/11/2007 (giới tính: Nam) và cháu Trương NM, sinh ngày 28/01/2012 (giới tính: Nam), đều đang ở cùng chị T. Chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi cả 2 con đến khi trưởng thành và chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đồng/tháng/01 cháu đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi. Hiện chị đang làm công nhân may với mức thu nhập 6.000.000 đồng/tháng.

- *Về tài sản, nợ chung:* Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, anh H trình bày: Anh chị tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh không có ý kiến gì và nhất trí để chị T giải quyết ly hôn, anh cũng nhất trí để chị T nuôi con, về cấp dưỡng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ông Trương Văn H1 – bố đẻ anh H cho biết: Anh H và chị T kết hôn trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã M, Kinh Môn. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H chung sống cùng gia đình ông một thời gian, sau đó vợ chồng anh H xin phép về nhà bố mẹ đẻ chị T ở cùng thôn sinh sống. Quá trình chung sống, vợ chồng anh H, chị T có phát sinh mâu thuẫn nên anh H đã bỏ về nhà ông ở còn chị T và 03 con vẫn ở nhà bố mẹ đẻ chị T. Theo ông được biết nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh H và chị T là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh H thỉnh thoảng uống rượu và có lời qua tiếng lại dẫn đến vợ chồng cãi vã, không ở được cùng nhau. Chị T và anh H đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay chị T có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh H, chị T có 03 con chung là cháu Trương Thị L1, Trương Đ2 và Trương NM, hiện cả 03 cháu đang sống cùng chị T.

- Bà Lương Thị D1 – mẹ đẻ chị T cho biết: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H, chị T chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H nghiện rượu và thường xuyên đánh chửi chị T, đập phá đồ đạc trong nhà. Gia đình hai bên và chị T cũng đã kHên bảo nhưng anh H không thay đổi. Năm 2018 trong một lần say rượu, anh H đã đốt quần áo của chị T và đuổi 04 mẹ con chị T ra khỏi nhà nên chị T đã đưa các con về nhà bà ở từ đó đến nay. Nay chị T có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị T, anh H có 03 con chung là cháu Trương Thị L1, sinh năm 2003, cháu Trương Đ2, sinh năm 2007 và Trương NM, sinh năm 2012, hiện nay các cháu đang ở cùng chị T tại nhà bà. Nếu chị T được giao nuôi con, vợ chồng bà sẽ tạo điều kiện về chỗ ăn ở và giúp chị T chăm sóc các cháu.

Tại biên bản xác minh, ông Trưởng thôn T, xã M cho biết: Chị T và anh H kết hôn và chung sống tại Thôn T, xã M. Theo ông được biết trong cuộc sống, anh H và chị T có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Hiện tại chị T cùng 03 con đang ở nhà bố mẹ đẻ chị T, còn anh H đang ở cùng bố mẹ đẻ anh H. Nay chị T có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Trương Đ2 và cháu Trương NM có lời khai gửi đến Tòa án với nội dung các cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ là chị Đỗ Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để vợ chồng chị T, anh H đoàn tụ nhưng anh H không đến tham gia phiên hòa giải.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh H, xin tiếp tục nuôi cả 2 con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Bị đơn – anh H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Anh H đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Chị Đỗ Thị T kết hôn với anh Trương Văn H trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 13/01/2002 tại UBND xã M, Hện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn), tỉnh Hải Dương được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị T và anh H đều xác định trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, cho chị T ly hôn anh H theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Về con chung: Căn cứ Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cho chị T tiếp tục nuôi cả 2 con chung là cháu Trương Đ2, sinh ngày 19/11/2007 và Trương NM, sinh ngày 28/01/2012 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000đồng/tháng/01 cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản, nợ chung: Các bên không yêu cầu, nên không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn; Bị đơn chịu án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn – anh H có nơi cư trú tại xã M, thị xã Kinh Môn nên yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh H vắng mặt tại phiên tòa có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt anh H.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh H có đủ điều kiện, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định:

Quá trình cùng chung sống, chị T và anh H đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Chị T đã tạo cơ hội để anh H thay đổi nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng anh chị đoàn thụ nhưng anh H không đến. Chị T vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh H. Anh H xác định cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu, anh nhất trí để chị T giải quyết ly hôn. Điều đó thể hiện anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật HNGĐ, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T ly hôn anh H là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung:* Chị T, anh H có 03 con chung là cháu Trương Thị L1, sinh năm 2003, đã trưởng thành, tự lập, không yêu cầu nên không phải giải quyết, cháu Trương Đ2, sinh ngày 19/11/2007 và Trương NM, sinh ngày 28/01/2012, hiện cháu Đ2 và cháu NM đang ở cùng chị T. Nguyện vọng của chị T muốn nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng/01 cháu đến con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh H xác định hiện cả 03 con chung đang ở cùng chị T nên anh tôn trọng ý kiến của các cháu và tự nguyện giao cháu Đ2 và NM cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân, cháu Đ2 và cháu NM do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Đ2 và cháu NM có nguyện vọng ở cùng chị T. Anh H cũng tự nguyện giao cháu Đ2 và cháu Minh cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của các cháu, cần giao cháu Trương Đ2 và Trương NM cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Chị T đang làm công nhân may với mức thu nhập 6.000.000 đồng/tháng. Mặc dù, được bố mẹ đẻ của chị tạo điều kiện về chỗ ăn, ở và giúp đỡ trong việc chăm sóc các cháu nhưng việc một lúc phải nuôi dưỡng cả hai con chung trong độ tuổi đang đi học là áp lực kinh tế đối với chị T. Mặt khác sau khi ly hôn, anh H không phải nuôi dưỡng con chung nên việc chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con để san sẻ gánh nặng kinh tế và giúp tạo điều kiện tốt nhất về vật chất và tinh thần cho các con chung trưởng thành là phù hợp. Vì vậy có căn cứ chấp

nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000đồng/tháng/01 cháu đến khi con chung trưởng thanh, đủ 18 tuổi theo quy định tại các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T, anh H đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, anh H phải chịu án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Chị T, anh H có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị T ly hôn anh Trương Văn H.

1.2. Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Đ2, sinh ngày 19/11/2007 và Trương NM, sinh ngày 28/01/2012 đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Buộc anh Trương Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng/tháng/01 cháu đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai số AA/2020/0001467 ngày 14/10/2022, chị T đã nộp đủ án phí. Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Phúc

Nơi nhận:
- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND xã M, thị xã Kinh Môn (số GCNKH 06 ngày 13.01.2002);
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.